**Tạp chí Tâm lý học Việt Nam số 1 - Tháng 2 năm 2026**

*DOI: https://doi.org/10.66270/vap26.v14.n1.13*

# WOMEN'S INTENTION NOT TO HAVE CHILDREN: THE CURRENT SITUATION AND INFLUENCING FACTORS

*Pham Thu Trang; Nguyen Thi Anh Tuyet; Nguyen Minh Nhi; Nguyen Van Luot*
University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi.

Received January 01,2026
Accepted January 20,2026

***Abstract:*** *As declining fertility rate becomes an urgent issue in many countries around the world, women's intention not to have children has become a phenomenon of particular concern both globally and in Vietnam. This article presented a narrative review of 46 studies published between 2010 and 2025 on the intention not to have children among adult women, with the aim of identifying the current situation and the factors influencing this intention. Existing evidence indicated a growing trend toward the intention not to have children among some groups of women in Vietnam and internationally. Individual, family, community, and social policy factors all appear to influence women's intention not to have children. The article systematized key factors that have been examined in relation to this intention, while identifying research gaps and proposing future directions for psychological research on this topic in the Vietnamese context.*

***Keywords:*** *Intention not to have children; Adult women; Review.*

# Ý ĐỊNH KHÔNG SINH CON Ở PHỤ NỮ HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG

*Phạm Thu Trang, Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Nguyễn Minh Nhi, Nguyễn Văn Lượt*
*Khoa Tâm lý học, Trường Đại học Khoa học và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.*

Ngày nhận bài: 1/1/2026;
Ngày duyệt đăng bài: 20/1/2026.

***Tóm tắt:*** *Trong bối cảnh tỷ lệ sinh giảm hiện đang là vấn đề nan giải và cấp thiết của nhiều quốc gia trên thế giới, ý định không sinh con của phụ nữ đang trở thành một hiện tượng giành được sự quan tâm đặc biệt trên thế giới và ở Việt Nam. Bài viết này tổng quan tường thuật 46 nghiên cứu xuất bản từ năm 2010 - 2025 về ý định không sinh con của phụ nữ trưởng thành nhằm chỉ ra thực trạng và các yếu tố tác động đến ý định này. Các bằng chứng hiện có cho thấy xu hướng gia tăng ý định không sinh con ở một số nhóm phụ nữ tại Việt Nam và trên thế giới; các yếu tố cá nhân, gia đình, cộng đồng và chính sách xã hội có ảnh hưởng đến ý định không sinh con của phụ nữ. Bài viết hệ thống hóa các yếu tố trọng tâm tác động đến ý định không sinh con của phụ nữ đã được nghiên cứu, đồng thời chỉ ra khoảng trống và đề xuất hướng nghiên cứu dưới tiếp cận tâm lý học về chủ đề này trong bối cảnh Việt Nam.*

**Từ khóa:** *Ý định không sinh con; Phụ nữ trưởng thành; Tổng quan.*

## 1. Đặt vấn đề

Tổng tỷ lệ sinh *(Total fertility rate)* là một trong những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến dân số cũng như cơ cấu dân số và phản ánh mức độ phát triển kinh tế - xã hội tại một quốc gia (Tổng cục Thống kê, 2021). Tổng tỷ lệ sinh toàn cầu từng được dự đoán sẽ đạt mức 2,2 vào năm 2050. Tuy nhiên, thực tế cho thấy tốc độ giảm của tổng tỷ lệ sinh đã diễn ra nhanh hơn dự báo khoảng 25 năm (UNDESA, 2025). Hơn một nửa số quốc gia và khu vực trên thế giới có tổng tỷ lệ sinh hiện nay đang ở dưới mức sinh thay thế[1], trong đó có ⅕ các quốc gia và khu vực trên thế giới có mức sinh siêu thấp, với ít hơn 1,4 con trên một phụ nữ (UN, 2024). Tại Việt Nam, dù cơ cấu dân số vẫn đang trong giai đoạn tỷ lệ vàng[2] (Tổng cục Thống kê, 2023), Việt Nam lại thuộc nhóm có mức già hóa dân số nhanh nhất thế giới (Tổng cục thống kê, 2025). Nếu tình trạng tổng tỷ lệ sinh tiếp tục giảm sâu thì trong vòng 15 - 20 năm tới Việt Nam sẽ không đủ nguồn nhân lực để phát triển kinh tế (Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, 2025).

Trong bối cảnh sụt giảm tổng tỷ lệ sinh, việc ngày càng có nhiều phụ nữ có ý định không sinh con đang được quan tâm đặc biệt. Hiện nay, có nhiều thuật ngữ và định nghĩa khác nhau được sử dụng để diễn tả ý định không sinh con. "*Childless*" thường được định nghĩa là trạng thái một người không thể có con do những yếu tố không mong muốn ngăn cản (thường là các yếu tố sinh học, ví dụ như tình trạng hiếm muộn). Trong khi đó, "*Child-free*" hay "*Voluntary childlessness*" thường được định nghĩa là trạng thái một người chủ động lựa chọn không có con và lựa chọn này thường mang tính cam kết, lâu dài và độ chắc chắn cao (Agrillo và Nelini, 2008; Basten, 2009; Harrington, 2019; Shapiro, 2014). Tuy nhiên, thực tế cho thấy vẫn chưa có sự thống nhất về thuật ngữ khi đề cập tới ý định không sinh con. Trong khuôn khổ báo cáo này, chúng tôi định nghĩa *ý định không sinh con (child-free intention)* là mong muốn, dự định và lựa chọn không sinh sản một cách chủ động và tự nguyện của một cá nhân. *Ý định không sinh con ở phụ nữ* là lựa chọn không sinh sản một cách chủ động của phụ nữ trong độ tuổi sinh sản từ 18 - 49 tuổi và không gặp phải các vấn đề về y tế (hiếm muộn hay bệnh di truyền qua sinh sản) ngăn cản khả năng sinh sản.

[1]Mức sinh thay thế (Replacement-level fertility rate) là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để "thay thế" họ trong quá trình tái sinh sản dân số; tương ứng với TFR là 2,1 con/ phụ nữ (Tổng cục thống kê, 2021).

[2]Giai đoạn tỷ lệ vàng của dân số hay cơ cấu dân số vàng là thời kỳ mà tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động (từ 15 - 64 tuổi) chiếm tỷ lệ cao hơn tỷ lệ dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và trên 64 tuổi) (Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế, 2024).

Việc xem xét các yếu tố tác động tới ý định không sinh con ở phụ nữ là một vấn đề có ý nghĩa thực tiễn. Nhiều quốc gia đã ban hành các chính sách khuyến sinh như hỗ trợ tài chính và tăng cường an sinh xã hội nhưng hiệu quả đạt được vẫn còn hạn chế. Theo Ajzen (1991), ý định được hình thành thông qua sự cân nhắc giữa thái độ cá nhân, nhận thức về khả năng kiểm soát các điều kiện thực tế và áp lực từ chuẩn mực xã hội. Vì vậy, câu hỏi đặt ra là liệu ý định không sinh con của phụ nữ chỉ xuất phát từ những bất lợi về kinh tế và an sinh, hay còn chịu tác động từ các yếu tố tâm lý - xã hội nào khác? Để làm rõ vấn đề này, nghiên cứu tiến hành tổng quan các công trình từ năm 2010 đến 2025 nhằm khái quát thực trạng ý định không sinh con và các yếu tố tác động đến ý định này ở phụ nữ. Trên thế giới, nhiều nghiên cứu đã phân tích các yếu tố tâm lý - xã hội và cơ chế ảnh hưởng của chúng đến ý định sinh sản. Trong khi đó, tại Việt Nam vẫn còn tồn tại những khoảng trống nghiên cứu khi các công trình hiện có chủ yếu tập trung vào thực trạng giảm tỷ lệ sinh hoặc khảo sát ý định không sinh con ở phạm vi địa phương. Vì vậy, việc nghiên cứu có hệ thống các yếu tố tâm lý - xã hội ảnh hưởng đến ý định không sinh con của phụ nữ là cần thiết và có ý nghĩa trong bối cảnh Việt Nam.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết được thực hiện bằng phương pháp tổng quan tài liệu theo hình thức tổng quan tường thuật. Các tài liệu được lựa chọn đưa vào phân tích theo các tiêu chí: (1) liên quan đến ý định không sinh con ở phụ nữ; (2) được xuất bản bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt; (3) công bố trong khoảng thời gian từ 2010 - 2025; (4) thuộc dạng bài báo nghiên cứu gốc. Các từ khóa chính được tìm kiếm bao gồm: “Ý định không sinh con”, “Ý định không sinh con ở phụ nữ”, “childfree”, “childfree intention”, “childless”, “voluntary childless”, “intention to have no children”, “fertility intention”, “childbearing intention”. Nguồn tài liệu được thu thập từ các cơ sở dữ liệu như Google Scholar, PubMed và các tổ chức uy tín như UNFPA, Tổng cục Thống kê Việt Nam. Nhóm nghiên cứu đã tìm được 84 tài liệu. Dựa vào tóm tắt, chúng tôi loại bỏ 25 tài liệu không liên quan đến chủ đề. Sau khi đọc bản đầy đủ của từng tài liệu, chúng tôi tiếp tục loại bỏ 13 tài liệu vì không đáp ứng được tiêu chí lựa chọn tài liệu. Kết quả cuối cùng, chúng tôi đưa vào tổng quan 46 tài liệu được xuất bản từ 2010 - 2025.

## 3. Kết quả nghiên cứu

Quá trình tổng quan cho thấy ý định không sinh con ở phụ nữ hiện là một thực trạng phổ biến ở nhiều khu vực trên thế giới. Các yếu tố tác động tới ý định này cũng rất đa dạng, có thể được phân chia thành bốn nhóm yếu tố chính: yếu tố cá nhân, yếu tố gia đình, yếu tố cộng đồng - xã hội và yếu tố chính sách.

### *3.1. Thực trạng ý định không sinh con ở phụ nữ*

Ý định không sinh con ở phụ nữ đang trở thành một hiện tượng toàn cầu (Albertini và Brini, 2021). Tại 27 quốc gia thuộc Liên minh châu Âu (EU27), khoảng 11% người trẻ có ý định không sinh con vĩnh viễn (Miettinen và Szalma, 2014). Ở cấp độ quốc gia, ý định này có xu hướng tăng rõ rệt theo độ tuổi. Cụ thể, trong khi ở độ tuổi 25 - 29, tỷ lệ phụ nữ có ý định không sinh con vĩnh viễn chỉ là 6,6% tại Ý và 26,5% tại Anh. Tỷ lệ này tăng lên mức 70,3% tại Ý và 47,2% tại Anh đối với nhóm tuổi 35 - 39 (Fiori và cộng sự, 2017). Sự khác biệt này có thể được giải thích rằng ở Anh, việc không sinh con là lối sống đã được xác định sớm ở một số người trẻ. Còn ở Ý, điều này có thể liên quan đến việc trì hoãn hoặc không đạt được kế hoạch sinh con như mong đợi.

Ở châu Á, tỷ lệ phụ nữ có ý định không sinh con có khác biệt đáng kể giữa các quốc gia. Tại Hàn Quốc, 50,44% phụ nữ trẻ báo cáo không có ý định sinh con (Lee và cộng sự, 2021). Tại Trung Quốc, 19,9% phụ nữ đã kết hôn và 36,5% sinh viên xác định sẽ không sinh con (Chen và cộng sự, 2021; Zhang và cộng sự, 2025). Tại Nhật Bản, tỷ lệ phụ nữ ủng hộ quan điểm "nên có con sau khi kết hôn" giảm đáng kể, từ 67,4% năm xuống 36,6% (2015 - 2021), thể hiện sự suy giảm nhận thức phải sinh con (National Institute of Population and Social Security Research, 2021). Sự khác biệt về tỷ lệ ở các quốc gia bắt nguồn từ khác biệt về bối cảnh văn hóa, chuẩn mực xã hội, điều kiện kinh tế - xã hội và đồng thời chịu ảnh hưởng bởi khác biệt về phương pháp luận giữa các nghiên cứu.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về ý định không sinh con hiện còn hạn chế. Kết quả nghiên cứu ở một số tỉnh thành phố phía Nam chỉ ra tỷ lệ phụ nữ đã kết hôn có ý định không sinh con vĩnh viễn chiếm tỷ trọng rất nhỏ (3,4%) (Vietnam Academy of Social Sciences, Institute of Sociology và ERIA Study Team, 2025). Ở phạm vi toàn quốc, 22,2% người tham gia khảo sát tuyên bố không có ý định lập gia đình và sinh con, và 4,9% người có ý định lập gia đình nhưng không muốn sinh con (Viện khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, 2025). Dữ liệu này cho thấy trong mẫu khảo sát, có khoảng 27,1% người tham gia đang trong tình trạng độc thân và không muốn có con. Tuy nhiên các đánh giá hiện tại vẫn tồn tại khoảng trống lớn về dữ liệu. Các bằng chứng thống kê hiện có tại Việt Nam phần lớn mang tính cục bộ và chưa tập trung khai thác nhóm phụ nữ trong độ tuổi sinh sản. Sự thiếu hụt các khảo sát có tính đại diện có thể dẫn đến nguy cơ các nhận định về ý định không sinh con chưa phản ánh đúng thực tế và thiếu tính khái quát.

### *3.2. Các yếu tố tác động tới ý định không sinh con ở phụ nữ*

Theo quan điểm vòng đời, ý định sinh sản được xây dựng xuyên suốt cuộc đời và cần được nhìn nhận trong mối quan hệ giữa quá khứ, hiện tại, tương lai. Ý định này không phải quyết định tức thời mà là kết quả của quỹ đạo trải nghiệm tích lũy từ thời thơ ấu đến trưởng thành. Ý định sinh sản chịu ảnh hưởng bởi một cấu trúc đa tầng gồm tầng sinh học, tầng cá nhân, tầng quan hệ và tầng xã hội (Huinink, 2014). Như vậy, ý định không sinh con của phụ nữ là một vấn đề phức tạp, chịu sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố: yếu tố cá nhân, yếu tố gia đình, yếu tố cộng đồng - xã hội và yếu tố chính sách xã hội. Các yếu tố này tương tác lẫn nhau và tác động tới ý định không sinh con theo những cơ chế khác nhau.

*3.2.1. Yếu tố cá nhân*

Ý định không sinh con tự nguyện ngày càng được coi là kết quả của quá trình cân nhắc nội tại, trong đó các yếu tố cá nhân đóng vai trò nền tảng để khám phá ý định này ở cấp độ vi mô (Albertini và Brini, 2021; Shapiro, 2014). Các yếu tố cá nhân chi phối đến ý định không sinh con của phụ nữ bao gồm trình độ học vấn, đặc điểm công việc, điều kiện kinh tế, sức khỏe thể chất và tâm thần, cùng với hệ thống giá trị và quan điểm sống của cá nhân đó.

*(i) Sức khỏe thể chất và tâm thần*

Sức khỏe thể chất và tinh thần là yếu tố nền tảng ảnh hưởng đến khả năng làm mẹ. Các vấn đề sức khỏe có thể ảnh hưởng đến khả năng sinh sản và tăng rủi ro trong việc chăm sóc con cái (Lin, 2025; UNFPA, 2025). Một số phụ nữ chủ động lựa chọn không sinh con để tránh những thách thức về thể chất của quá trình mang thai và những đòi hỏi tâm lý của việc làm cha mẹ (Shapiro, 2014). Ngược lại, các áp lực và thách thức của việc làm cha mẹ cũng có thể làm trầm trọng thêm các tình trạng sức khỏe sẵn có, gây ra các triệu chứng về mặt tâm lý và cản trở ý định sinh con (Shapiro, 2014; Yan và cộng sự, 2025). Nếu nhìn nhận dưới góc độ này, ý định không sinh con phản ánh lựa chọn ưu tiên bảo vệ an toàn về mặt thể chất và tinh thần trước những nguy cơ của quá trình sinh sản.

*(ii) Trình độ học vấn*

Sự tác động của trình độ học vấn lên ý định sinh sản là còn nhiều tranh luận. Một mặt, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng trình độ học vấn cao là yếu tố quyết định dẫn đến ý định không sinh con (Blackstone và Stewart, 2012; Lei và Phakdeephirot, 2023; Verweij và cộng sự, 2021). Mặt khác, cũng có các nghiên cứu chỉ ra rằng phụ nữ có trình độ học vấn cao lại bày tỏ ý định sinh con cao hơn so với những người có học vấn thấp. Tuy vậy họ lại gặp những khó khăn nhất định trong việc hiện thực hóa lý tưởng sinh sản của mình do độ tuổi bắt đầu sinh con muộn hơn (Beaujouan và Berghammer, 2019; Testa và Stephany, 2017). Sự

đối lập giữa hai quan điểm trên phản ánh quá trình cân nhắc phức tạp giữa giá trị cá nhân và điều kiện thực tế của phụ nữ. Ở nhóm phụ nữ có học vấn cao nhưng không có ý định sinh con, nguyên nhân có thể do họ đề cao quyền tự chủ cá nhân hoặc cho rằng sự đánh đổi của việc sinh con quá lớn. Ngược lại, phụ nữ có học vấn cao thường có điều kiện kinh tế ổn định hơn, nên có thể tìm thấy ý nghĩa và hạnh phúc từ việc nuôi dạy con cái. Họ cũng có xu hướng tự tin hơn vào khả năng làm cha mẹ và chủ động xây dựng kế hoạch sinh con phù hợp.

*(iii) Đặc điểm công việc*

Sự trao quyền cho phụ nữ cho phép họ tham gia sâu hơn vào thị trường lao động, mở rộng tầm nhìn và nhu cầu ngoài các vấn đề sinh sản và gia đình, tập trung vào thăng tiến và phát triển sự nghiệp (Galan, 2024). Tình trạng công việc không ổn định là một yếu tố ngăn cản ý định sinh con (Hanappi và cộng sự, 2017). Phụ nữ làm việc trong các ngành nghề có nam giới chiếm ưu thế thường có thái độ ủng hộ việc không sinh con rõ rệt nhất (Insarauto và Bolano, 2025). Trong bối cảnh hiện đại, phụ nữ có nhiều cơ hội tham gia vào thị trường lao động để khẳng định giá trị và vị thế xã hội của mình. Tuy nhiên, nhiều môi trường làm việc lại nhìn nhận việc phụ nữ có con như một bất lợi đối với hiệu suất công việc. Điều này có thể khiến phụ nữ nhìn nhận việc có con như một rào cản đối với việc thăng tiến trong công việc, từ đó trì hoãn hoặc né tránh việc sinh con.

*(iv) Điều kiện kinh tế và áp lực tài chính*

Áp lực tài chính chi phối mạnh mẽ tới việc hiện thực hóa mong muốn sinh sản. Chi phí nuôi con ngày càng tăng và lo ngại về nhà ở khiến sự bất an tài chính trở thành rào cản lớn đối với nhiều phụ nữ trẻ khi cân nhắc việc có con (Miettinen và Szalma, 2014; UNFPA, 2025). Điều này tạo ra cảm giác không chắc chắn về tương lai, khiến việc cam kết dài hạn cho việc nuôi dạy một đứa trẻ trở nên rủi ro (UNFPA, 2025). Việc coi trọng và ưu tiên đạt được sự ổn định về kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành ý định không sinh con (Shapiro, 2014). Theo lý thuyết bảo tồn nguồn lực của Hobfoll (1989), cá nhân có xu hướng bảo vệ những gì họ đang sở hữu như thu nhập hay vị thế kinh tế, khi đối mặt với áp lực từ môi trường bên ngoài (Yan và cộng sự, 2025). Trong bối cảnh kinh tế không ổn định, việc sinh con được nhìn nhận như một sự đầu tư mạo hiểm có thể dẫn đến cạn kiệt nguồn lực, khiến các cá nhân chọn giải pháp chủ động không sinh con hoặc trì hoãn vô hạn để duy trì sự an toàn tài chính hiện có.

*(v) Quan điểm và giá trị cá nhân*

Hệ quan điểm và giá trị cá nhân phản ánh tính chủ thể sâu sắc trong ý định không sinh con ở phụ nữ. Thái độ về vai trò giới là một yếu tố có ảnh hưởng rõ rệt. Người trẻ có thái độ giới bình đẳng thường có xu hướng dự định không sinh

con (Blackstone và Stewart, 2012; Kato, 2018). Bên cạnh đó, chủ nghĩa cá nhân và mong muốn phát triển bản thân xung đột trực tiếp với những hy sinh tự nguyện và ràng buộc của việc làm cha mẹ. Việc ưu tiên sự tự do, thoát khỏi trách nhiệm chăm sóc con cái, tìm kiếm cơ hội tự thực hiện bản thân khiến ý định không sinh con trở thành một lựa chọn hợp lý và có ý thức (Huang và Liu, 2022; Shapiro, 2014). Có thể thấy, hệ quan điểm và giá trị cá nhân là yếu tố chủ quan sâu sắc, thể hiện sự đối lập rõ rệt giữa việc tiếp nhận các giá trị hiện đại và sự duy trì các chuẩn mực truyền thống trong ý định sinh sản.

Tóm lại, ý định không sinh con ở phụ nữ chịu sự tác động bởi các yếu tố cá nhân phức tạp, trong đó trình độ học vấn cao và định hướng sự nghiệp thúc đẩy ý muốn giữ quyền tự chủ và tự do cá nhân.

*3.2.2. Yếu tố gia đình*

Yếu tố gia đình có thể ảnh hưởng đến ý định không sinh con. Gia đình bao gồm hai môi trường: gia đình gốc (người phụ nữ đóng vai trò là người con) và gia đình tương lai (người phụ nữ đóng vai trò người vợ, người mẹ).

*(i) Môi trường gia đình gốc*

Trải nghiệm gia đình tuổi thơ và mối quan hệ với cha mẹ hiện tại đều ảnh hưởng đến ý định sinh sản của phụ nữ (Merz, 2012). Trải nghiệm lớn lên trong gia đình có chức năng kém (xung đột, thiếu an toàn) có thể khiến phụ nữ e ngại việc tái lập một gia đình tương tự (Peng và cộng sự, 2025; Vásquez Varas và Borsa, 2024). Người phụ nữ có thể gia tăng lo ngại việc sinh con kéo theo bất ổn quan hệ, tái diễn xung đột hoặc mất kiểm soát cuộc sống. Hệ thống gia đình cũng góp phần định hình ý định sinh sản qua việc con cái quan sát và nội hóa cách cha mẹ đưa ra quyết định sinh con. Việc cha mẹ sinh con muộn có thể khiến con cái xem việc trì hoãn sinh là một mô hình phù hợp, gây ảnh hưởng tới kế hoạch sinh sản. Cha mẹ có địa vị nghề nghiệp thấp cũng vô tình hạn chế lựa chọn sinh sản của con cái vì nguồn lực kinh tế - xã hội bị giảm sút (Peng và cộng sự, 2025).

Về mối quan hệ với cha mẹ hiện tại, mối quan hệ tốt hiện tại có thể bù đắp hoặc giảm tác động tiêu cực từ trải nghiệm tuổi thơ (Merz, 2014). Mối quan hệ tích cực với cha mẹ có thể tạo ra cảm giác về sự gắn bó an toàn, cảm nhận năng lực làm mẹ ở phụ nữ và cảm nhận có mạng lưới hỗ trợ. Điều này có thể dẫn tới cái nhìn tích cực hơn với việc sinh sản và giảm ý định không sinh con. Như vậy, trải nghiệm tiêu cực trong môi trường gia đình thời thơ ấu là yếu tố thúc đẩy ý định không sinh con ở phụ nữ. Ngược lại, trải nghiệm mối quan hệ tích cực với cha mẹ trong hiện tại lại là yếu tố có thể làm suy giảm ý định không sinh con này.

*(ii) Môi trường gia đình tương lai*

Đời sống cá nhân chịu các ràng buộc từ quan hệ gần, đặc biệt là quan hệ hôn nhân. Sự hiện diện của bạn đời phù hợp có thể tăng ý định sinh sản. Phần lớn phụ nữ không sinh con do trong dòng đời họ không đạt được hoặc không duy trì được một mối quan hệ ổn định đủ lâu (Mynarska và cộng sự, 2015; Tocchioni và cộng sự, 2022). Tuy nhiên theo Sturm và cộng sự (2023), đến một tuổi nhất định, tình trạng có bạn đời không còn quyết định ý định sinh sản và quyết định không có con trở nên khó đảo ngược. Mặt khác, với phụ nữ đã kết hôn nhưng không sinh con, ý định này chịu ảnh hưởng của việc kết hôn muộn, bỏ lỡ thời điểm sinh sản thuận lợi hoặc đổ vỡ hôn nhân. Những kết quả này gợi ý rằng việc kết hôn sớm và có mối quan hệ ổn định có thể giảm thiểu ý định không sinh con.

Ngoài ra, sự không hài lòng với vai trò trong gia đình cũng là một yếu tố tác động (Boydell và cộng sự, 2023; Riederer và cộng sự, 2019). Một số phụ nữ coi việc làm mẹ như một sự hy sinh, trách nhiệm bắt buộc, mang đến gánh nặng và hạn chế tự do. Parlak và Tekin (2020) báo cáo phụ nữ tự nguyện không sinh con thường tránh né trách nhiệm và sự hy sinh gắn với vai trò làm mẹ. Lựa chọn không sinh con có thể trở thành một chiến lược để bảo vệ bản sắc cá nhân và quyền tự quyết. Tại Việt Nam, gánh nặng kép công việc - gia đình cũng ảnh hưởng tiêu cực đến ý định sinh con của phụ nữ (Phạm Gia Trân và Trần Nguyễn Tường Oanh, 2024). Sự bất bình đẳng trong phân chia vai trò và sự thiếu hụt hỗ trợ từ người chồng có thể khiến phụ nữ né tránh hoặc trì hoãn sinh con để duy trì sự tự do cá nhân.

Nhìn chung, ý định không sinh con không phải là một quyết định cá nhân tách rời khỏi bối cảnh, mà được định hình bởi trải nghiệm và cấu trúc trong gia đình. Trải nghiệm trong gia đình gốc, mối quan hệ hôn nhân và vai trò giới trong gia đình tương lai đều có thể làm suy yếu hoặc củng cố ý định sinh con ở phụ nữ.

*3.2.3. Yếu tố cộng đồng, xã hội*

Yếu tố cộng đồng, xã hội có những tác động đáng kể tới ý định không sinh con ở phụ nữ. Những yếu tố này tham gia vào quá trình định hình và cũng có thể củng cố thêm ý định không sinh con ở phụ nữ.

*(i) Khu vực sinh sống*

Đặc điểm của khu vực sinh sống có ảnh hưởng tới ý định sinh con ở phụ nữ. Khu vực có nhiều thuận lợi hay bất lợi về cơ hội phát triển đều có thể làm giảm ý định sinh con. Một mặt, tỉ lệ phụ nữ có ý định không sinh con ở các vùng đô thị cao hơn so với vùng nông thôn (Riederer và Buber-Ennser, 2019; Viện khoa học xã hội vùng Nam Bộ, 2025). Thành thị là khu vực có tỷ lệ phụ nữ có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp tốt hơn. Do đó, phụ nữ thường có nhiều cơ hội phát triển công việc và kinh tế. Mối quan tâm của họ được mở rộng ra

nhiều khía cạnh thay vì chỉ tập trung nhiều vào các vấn đề truyền thống hay được gán cho cá nhân như lập gia đình, sinh con. Mặt khác, việc sống ở khu vực kém phát triển hơn cũng có thể làm tăng ý định không sinh con của phụ nữ. Theo Ma và cộng sự (2025), sự bất bình đẳng về cơ hội có thể làm giảm ý định sinh con và động lực có con của các cá nhân. Phụ nữ ở những khu vực có sự bất bình đẳng này càng cao thì càng ít tự tin về tương lai, cảm thấy bất lực trước những rủi ro và không chắc chắn về việc đảm bảo những điều kiện tốt cho việc sinh và chăm sóc con. Từ đó họ có xu hướng trì hoãn việc kết hôn hay sinh con lần đầu.

*(ii) Quá trình tham gia vào các nhóm xã hội*

Ý định sinh sản của phụ nữ cũng chịu ảnh hưởng từ các quy chuẩn đến từ các mối quan hệ xã hội (hàng xóm láng giềng, bạn bè,...) (Kuhnt và Trappe, 2016; Yu và Liang, 2022). Hành vi sinh con được cho là "có tính lây lan" giữa bạn bè và đồng nghiệp (Hensvik và Nilson, 2010; Nie và cộng sự, 2021). Điều này có thể được giải thích rằng bản sắc xã hội của cá nhân (cái chi phối nhận thức, hành vi, thái độ hay ý định của một người) xuất phát từ những nhóm xã hội mà họ nhận thấy mình thuộc về (Tajfel và Turner, 1986). Ý định sinh sản không đơn thuần là kết quả của quá trình nhận thức nội tại mà còn chịu ảnh hưởng bởi quan điểm, thái độ của những nhóm xã hội mà họ thường tương tác trong đời sống hàng ngày.

*(iii) Định kiến, kỳ vọng xã hội*

Những quy chuẩn truyền thống và kỳ vọng xã hội và áp lực của việc làm cha mẹ hiện đại được cho là tạo ra gánh nặng lên phụ nữ về việc cân bằng giữa gia đình và công việc (Boydell và cộng sự, 2023; UNFPA, 2025). Xã hội đặt kỳ vọng và áp lực ngày càng cao cho việc đầu tư thời gian, năng lượng cảm xúc và nguồn lực tài chính để nuôi dạy con hoàn hảo. Điều này đi kèm với lo ngại về xung đột công việc - gia đình và sự bất ổn tài chính có thể tạo ra tình thế lưỡng nan và thách thức đối với việc sinh con. Nghiên cứu Kumala (2025) báo cáo việc kỳ thị phụ nữ không có con không những không khiến họ muốn sinh con để giảm áp lực đến từ việc bị kỳ thị, mà ngược lại làm tăng lên khả năng phụ nữ rơi vào trạng thái do dự không muốn sinh con. Điều này có thể được giải thích rằng phụ nữ nhìn nhận áp lực về việc sinh sản như một rào cản, một sự đe dọa đối với cuộc sống mà họ theo đuổi.

Nhìn chung, ý định không sinh con ở phụ nữ chịu tác động bởi các yếu tố về môi trường xã hội. Trong quá trình tương tác với nhóm xã hội, quan niệm, quy chuẩn hay định kiến, kỳ vọng của xã hội có thể góp phần vào định hình thái độ của phụ nữ đối với việc sinh sản, theo hướng củng cố hoặc làm giảm đi.

*3.2.4. Yếu tố chính sách xã hội*

Chính sách gia đình là yếu tố quan trọng ảnh hưởng ở cấp độ vĩ mô tới việc quyết định sinh con ở phụ nữ.

*(i) Chính sách hạn chế sinh con*

Các chính sách hạn chế sinh sản trong có hiệu quả trong quá khứ vẫn có thể kéo dài tác động của chúng dù cho đã có nhiều chính sách khuyến khích sinh sản thay thế (Zhou, 2019). Trong giai đoạn chính sách hạn chế sinh sản còn hiệu lực, các gia đình và cá nhân dần hình thành niềm tin rằng ít con là hợp lý, từ đó thay đổi kỳ vọng về quy mô gia đình và kế hoạch cuộc đời.

*(ii) Chính sách khuyến khích sinh con (khuyến sinh)*

Các biện pháp khuyến sinh thường tốn kém mà hiệu quả đối thì khá khiêm tốn. Trong khi, các gói khuyến sinh tập trung vào tài chính thường chỉ tạo ra hiệu ứng ngắn hạn (Sobotka và cộng sự, 2019), các chính sách về cân bằng công việc và gia đình (ví dụ cho người cha nghỉ thai sản) được đánh giá cao hơn (Tan, 2023). Điều này cho thấy phụ nữ không chỉ tính toán trên cơ sở được hỗ trợ tài chính mà còn cân nhắc chính sách có giúp chia sẻ trách nhiệm chăm sóc, giảm rủi ro mất việc, và tạo điều kiện cho vai trò của nam giới trong gia đình không.

Tại Việt Nam, trong giai đoạn duy trì và khuyến sinh từ năm 2017 đến nay, Đảng và Nhà nước đã chuyển trọng tâm từ kế hoạch hóa gia đình sang cân bằng giữa dân số và phát triển (Vietnam Academy of Social Sciences, Institute of Sociology & ERIA Study Team, 2025). Tuy còn mới và chưa đủ thời gian để đánh giá hiệu quả, sự ra đời liên tục của các chính sách khuyến sinh có thể gợi ý rằng chúng chưa thực sự hiệu quả. Khoản 1 Điều 13 Luật Dân số năm 2025 quy định: "Quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, thu nhập và nuôi dạy con của mỗi cá nhân, cặp vợ chồng trên cơ sở bình đẳng". Khoản 4 Điều 9 quy định: "Thúc đẩy xóa bỏ định kiến giới, nâng cao vai trò của phụ nữ và trẻ em gái trong gia đình và cộng đồng" (Luật Dân số, 2025). Những quy định mới trong chính sách khuyến sinh của Đảng và Nhà nước đã phần nào thể hiện sự quan tâm ngày càng lớn đến khía cạnh tâm lý của vấn đề sinh sản.

Như vậy, các chính sách khuyến khích sinh sản nếu chỉ tập trung vào hỗ trợ tiền mặt mà không đi kèm cải thiện bình đẳng về vai trò giới, chia sẻ gánh nặng chăm sóc và bảo vệ vị thế nghề nghiệp của phụ nữ, thường chỉ có hiệu quả hạn chế và khó thay đổi ý định không sinh con của phụ nữ.

### *3.3. Khoảng trống nghiên cứu*

Trên thế giới, có tương đối đa dạng nghiên cứu về chủ đề ý định không sinh con ở phụ nữ và các yếu tố tác động, nhưng chưa có sự thống nhất về khái

niệm "ý định không sinh con". Tại Việt Nam, hiện tại chỉ có một số nghiên cứu thống kê sơ bộ về thực trạng ý định này và chỉ tập trung ở vùng Nam Bộ. Bên cạnh đó, chưa có nhiều nghiên cứu tìm hiểu các yếu tố tác động tới ý định này. Phần lớn các bằng chứng về ý định không sinh con được tìm thấy trong bối cảnh phương Tây, do đó hiện thiếu vắng các khung giải thích về cơ chế hình thành ý định này ở phụ nữ trong bối cảnh văn hóa Việt Nam. Có thể nói, bức tranh về ý định không sinh con ở phụ nữ Việt Nam vẫn còn nhiều khoảng trống cần nghiên cứu. Việc nghiên cứu cụ thể hơn về thực trạng và các yếu tố tác động tới ý định không sinh con ở phụ nữ sẽ cung cấp cung cấp thêm những hiểu biết về các cơ chế hình thành ý định sinh sản. Đồng thời, cung cấp cơ sở hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách Việt Nam nhìn nhận xu hướng không sinh con của một bộ phận phụ nữ một cách khách quan, từ đó đề xuất những chính sách thiết thực và hiệu quả. Các nghiên cứu trong tương lai cần tìm hiểu thực trạng ý định không sinh con của phụ nữ Việt Nam trên phạm vi rộng, đồng thời tập trung tìm hiểu và làm rõ sự tương tác của các yếu tố từ các cấp độ vi mô và vĩ mô dẫn đến ý định này.

## 4. Kết luận

Ý định không sinh con ở phụ nữ đã trở thành hiện tượng không còn hiếm gặp ở nhiều quốc gia và Việt Nam. Ý định này là kết quả của sự tương tác đa chiều giữa các yếu tố ở nhiều cấp độ. Đặt trong bối cảnh Việt Nam, việc nghiên cứu về ý định không sinh con ở phụ nữ có ý nghĩa quan trọng và tính thiết thực cao. Nghiên cứu có một số hạn chế. Quá trình lựa chọn tài liệu có thể tồn tại thiên lệch lựa chọn do phần lớn là tài liệu tiếng Anh và được công bố công khai. Sự tổng hợp và phân tích cơ chế chủ yếu dựa trên diễn giải chủ quan của tác giả. Vì vậy, kết luận của tổng quan phù hợp để định hướng khái niệm và hướng nghiên cứu, không nhằm khẳng định nhân quả về ý định không sinh con.

## Tài liệu tham khảo

### *Tài liệu tiếng Việt*

1. Luật Dân số, 113/2025/QH15 (2025). https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216497&classid=1&orggroupid=1&fbclid=IwY2xjawQXFJpleHRuA2FlbQIxMQBzcnRjBmFwcF9pZAEwAAEeXqLu07ifQz3yn_K3IkSgI6M9sg98lDmgzr8bfXym-X29-5yDFfSoxRQoYMc_aem_261eEb9olrf4ckZ-XWTS9w.

2. Phạm Gia Trân và Trần Nguyễn Tường Oanh (2024). Ý định sinh con của các vợ chồng trẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh - điển cứu tại quận Thủ Đức và huyện Bình Chánh. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 1*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 2329-2341. https://doi.org/10.32508/stdjssh.v8i1.939.

3. Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam (UNFPA). *Già hóa dân số*. https://vietnam.unfpa.org/vi/topics/gi%C3%A0-h%C3%B3a-d%C3%A2n-s%E1%BB%91.
4. Tổng cục Thống kê (2021). *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019: Thực trạng và các yếu tố tác động tới mức sinh tại Việt Nam*. https://vietnam.unfpa.org/vi/publications/thuc-trang-va-cac-yeu-to-tac-dong-den-muc-sinh.
5. Tổng cục Thống kê (2023). *Thông cáo báo chí về tình hình dân số, lao động việc làm quý IV và năm 2023*. https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/12/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-dan-so-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2023/.
6. Tổng cục Thống kê (2025). *Xu hướng già hóa dân số nhanh ở Việt Nam, thực trạng và giải pháp*. https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/xu-huong-gia-hoa-dan-so-nhanh-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap/.
7. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ (2025). *Công bố kết quả khảo sát toàn quốc về Dân số - Nguồn nhân lực của Việt Nam và các tỉnh/thành phố năm 2024-2025*. https://siss.vass.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/TinHoatDongKhoaHoc/View_Detail.aspx?ItemID=1302.

***Tài liệu tiếng Anh***

8. Agrillo, C., & Nelini, C. (2008). Childfree by choice: A review. *Journal of Cultural Geography, 25*(3), 347-363. https://doi.org/10.1080/08873630802476292.
9. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes, 50*(2), 179-211.
10. Albertini, M., & Brini, E. (2021). I've changed my mind. The intentions to be childless, their stability and realisation. *European Societies, 23*(1), 119-160. https://doi.org/10.1080/14616696.2020.1764997.
11. Basten, S. (2009). Voluntary childlessness and being childfree. *The future of human reproduction: Working paper, 5*, 1-23.
12. Beaujouan, E., & Berghammer, C. (2019). The Gap Between Lifetime Fertility Intentions and Completed Fertility in Europe and the United States: A Cohort Approach. *Population Research and Policy Review, 38*(4), 507-535. https://doi.org/10.1007/s11113-019-09516-3.
13. Blackstone, A., & Stewart, M. D. (2012). Choosing to be childfree: Research on the decision not to parent. *Sociology Compass, 6*(9), 718-727. https://doi.org/10.1111/j.1751-9020.2012.00496.x.
14. Boydell, V., Mori, R., Shahrook, S., & Gietel-Basten, S. (2023). Low fertility and fertility policies in the Asia-Pacific region. *Global Health & Medicine, 5*(5), 271-277. https://doi.org/10.35772/ghm.2023.01058.

15. Chen, Y., Hua, K., Huang, C., Zhou, G., & Wang, J. (2021). Adverse childhood experiences and psychological well-being in Chinese college students: moderated mediation by gender and resilience. *Frontiers in psychiatry*, *12*, 710635. https://doi.org/10.3389/fpsyt.2021.710635.
16. Fiori, F., Rinesi, F., & Graham, E. (2017). Choosing to remain childless? A comparative study of fertility intentions among women and men in Italy and Britain. *European Journal of Population*, *33*(3), 319-350. https://doi.org/10.1007/s10680-016-9404-2.
17. Galan, S. (2024). *Fertility rate of the world and continents from 1950 to 2020* [Statistic]. Statista. https://www.statista.com/statistics/1034075/fertility-rate-world-continents-1950-2020/.
18. Hanappi, D., Ryser, V. A., Bernardi, L., & Le Goff, J. M. (2017). Changes in employment uncertainty and the fertility intention-realization link: An analysis based on the Swiss household panel. *European Journal of Population*, *33*(3), 381-407. https://doi.org/10.1007/s10680-016-9408-y.
19. Harrington, R. (2019). Childfree by Choice. *Studies in Gender and Sexuality*, *20*(1), 22-35. https://doi.org/10.1080/15240657.2019.1559515.
20. Hensvik, L., & Nilsson, P. (2010). *Businesses, buddies and babies: Social ties and fertility at work* (No. 2010: 9). IFAU-Institute for Evaluation of Labour Market and Education Policy.
21. Hobfoll, S. E. (1989). Conservation of resources: A new attempt at conceptualizing stress. *American Psychologist*, *44*(3), 513.
22. Huang, Y., & Liu, Z. (2022). Pursuing individualism without feminism: Leisure life and gender politics of young female bar-goers in urban China. *The British Journal of Sociology*, *73*(5), 1025-1037. https://doi.org/10.1111/1468-4446.12979.
23. Huinink, J., & Kohli, M. (2014). A life-course approach to fertility. *Demographic Research*, *30*, 1293-1326.
24. Insarauto, V., & Bolano, D. (2025). Gender role attitudes and the reproduction of occupational sex segregation: An analysis of attitudes towards women's voluntary childlessness in Europe. *Work, Employment and Society*, *39*(6), 1415-1439. https://doi.org/10.1177/09500170251348821.
25. Kato, T. (2018). Associations of gender role attitudes with fertility intentions: A Japanese population-based study on single men and women of reproductive ages. *Sexual & Reproductive Healthcare*, *16*, 15-22. https://doi.org/10.1016/j.srhc.2018.01.002.

26. Kuhnt, A. K., & Trappe, H. (2016). Channels of social influence on the realization of short-term fertility intentions in Germany. *Advances in Life Course Research, 27*, 16. https://doi.org/10.1016/j.alcr.2015.10.002.
27. Kumala, T. (2025). Barriers and encouragements of childlessness in Indonesia. *BESTARI BPS Kalimantan Timur, 5*(1).
28. Lee, J., Kim, S. G., Youn, H., & Lee, S. I. (2021). Childhood emotional abuse is associated with the desire to get married and have children in Korean young adults. *Psychiatry investigation, 18*(11), 1117. https://doi.org/10.30773/pi.2021.0211.
29. Lei, T., & Phakdeephirot, N., (2023). The Fertility Intentions of Highly Educated Young People of Childbearing Age in China. *Academic Journal of Management and Social Sciences*. https://doi.org/10.54097/ajmss.v5i2.12.
30. Lin, L. (2025). The impact of physical exercise, health effect, and harmony effect on young adults' fertility attitudes: A study based on empirical analysis of 2023 CGSS Data. *Frontiers in Public Health*, *13*, 1556559. https://doi.org/10.3389/fpubh.2025.1556559.
31. Ma, B., Wu, J., & Yu, Y. (2025). Inequality of opportunity and fertility intentions. *China Economic Quarterly International, 5*(2), 102-119. https://doi.org/10.1016/j.ceqi.2025.05.003.
32. Merz, E. M. (2012). Fertility intentions depend on intergenerational relations: A life course perspective. *Family science, 3*(3-4), 237-245. https://doi.org/10.1080/19424620.2013.789976.
33. Miettinen, A., & Szalma, I., (2014). Childlessness intentions and ideals in Europe. *Finnish Yearbook of Population Research*, *49*, 31-55. https://doi.org/10.23979/fypr.48419.
34. Mynarska, M., Matysiak, A., Rybińska, A., Tocchioni, V., & Vignoli, D. (2015). Diverse paths into childlessness over the life course. *Advances in life course research, 25*, 35-48. https://doi.org/10.1016/j.alcr.2015.05.003.
35. National Institute of Population and Social Security Research (2021). *Annual population and social security surveys in 2021: The sixteenth Japanese national fertility survey: Marriage process and fertility of married couples; attitudes toward marriage and family among Japanese singles: Summary of the survey results on married couples/singles*. Department of Population Dynamics Research. https://www.ipss.go.jp/ps-doukou/e/doukou16/Nfs16R_summary_eng.pdf.
36. Nie, P., Wang, L., & Sousa-Poza, A. (2021). Peer effects and fertility preferences in China: Evidence from the China labor-force dynamics survey. *Singapore Economic Review*, 1-29. https://doi.org/10.1142/S0217590821500120.

37. Parlak, S., & Tekin, I. (2020). A phenomenological study on voluntarily childless women. *Psikoloji Çalışmaları, 40*(1), 161-186. https://doi.org/10.26650/SP2019-0034.
38. Peng, H., Chou, X., Zhang, Z., & Qiu, H. (2025). The impact of family functioning on fertility intentions among university students: a study based on latent profile analysis. *BMC Public Health, 25*(1), 2955. https://doi.org/10.1186/s12889-025-24358-9.
39. Riederer, B., & Buber-Ennser, I. (2019). Regional context and realization of fertility intentions: The role of the urban context. *Regional Studies, 53*(12), 1669-1679. https://doi.org/10.1080/00343404.2019.1599843.
40. Riederer, B., Buber-Ennser, I., & Brzozowska, Z. (2019). Fertility intentions and their realization in couples: How the division of household chores matters. *Journal of Family Issues, 40*(13), 1860-1882. https://doi.org/10.1177/0192513x19848794.
41. Shapiro, G. (2014). Voluntary childlessness: A critical review of the literature. *Studies in the Maternal, 6*(1). https://doi.org/10.16995/sim.9.
42. Sobotka, T., Matysiak, A., & Brzozowska, Z., (2019). *Policy responses to low fertility: How effective are they*. Technical Division Working Paper Series - UNFPA. https://doi.org/10.13140/RG.2.2.36394.16329.
43. Sturm, N., Koops, J. C., & Rutigliano, R. (2023). The influence of partnership status on fertility intentions of childless women and men across European countries. *European Journal of Population, 39*(1), 20. https://doi.org/10.1007/s10680-023-09664-5.
44. Tan, J. (2023). Perceptions towards pronatalist policies in Singapore. *Journal of Population Research, 40*(3), 14. https://doi.org/10.1007/s12546-023-09309-8.
45. Tanturri, M. L., & Mencarini, L. (2008). Childless or childfree? Paths to voluntary childlessness in Italy. *Population and development review, 34*(1), 51-77. https://doi.org/10.1111/j.1728-4457.2008.00205.x.
46. Tajfel, H., & Turner, J. C. (1986). The social identity theory of intergroup behavior. In S. Worchel & W. G. Austin (Eds.). *Psychology of intergroup relations* (pp. 7-24), Chicago: Nelson Hall.
47. Testa, M. R., & Stephany, F., (2017). The educational gradient of fertility intentions: a meta-analysis of European studies. *Vienna Yearbook of Population Research, 15*, 293-330. https://doi.org/10.1553/populationyearbook2017s293.
48. Tocchioni, V., Rybińska, A., Mynarska, M., Matysiak, A., & Vignoli, D. (2022). Life-course trajectories of childless women: Country-specific or universal?. *European Journal of Population, 38*(5), 1315-1332. https://doi.org/10.1007/s10680-022-09624-5.
49. UNFPA (United Nations Population Fund) (2025). *The real fertility crisis: The pursuit of reproductive agency in a changing world*. New York: UNFPA.

50. United Nations Department of Economic and Social Affairs, Population Division. (2024). *World population prospects 2024: Summary of results* (UN DESA/POP/ 2024/TR/No. 9). United Nations. https://population.un.org/wpp/assets/Files/WPP2024 _Summary-of-Results.pdf.
51. United Nations Department of Economic and Social Affairs. (2025). *World fertility 2024*. United Nations. https://doi.org/10.18356/9789211071887.
52. United Nations, (2020). *World fertility and family planning*, United Nations Digital Library. https://digitallibrary.un.org/record/3898592.
53. Vásquez, Varas. G. V., & Borsa, J. C. (2024). Family of Origin Characteristics as Predictors of Childbearing Motivations. *Acta Colombiana de Psicología, 27*(1), 1. https://doi.org/10.14718/acp.2024.27.1.9.
54. Verweij, R. M., Stulp, G., Snieder, H., & Mills, M. C. (2021). Explaining the Associations of Education and Occupation with Childlessness: The Role of Desires and Expectations to Remain Childless. *Population Review*, 60, 166-194. https://doi.org/10.1353/prv.2021.0016.
55. Vietnam Academy of Social Sciences, Institute of Sociology & ERIA Study Team. (2025). *Determinants of Fertility Intentions and Outcomes in Low-fertility Areas of Viet Nam*. Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA).
56. Yan, Y., Bai, W., Geng, Y., & Gao, J. (2025). Can decent work promote fertility intention? The mediating role of work-family conflict. *Humanities and Social Sciences Communications, 12*(1), 1-14. https://doi.org/10.1057/s41599-025-04693-3.
57. Yu, X., & Liang, J. (2022). Social norms and fertility intentions: Evidence from China. *Frontiers in Psychology, 13*, 947134. https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022. 947134.
58. Zhang, C., Zhou, Y., Ke, Y., Zhang, W., Qin, M., Alias, H., & Wong, L. P. (2025). Fertility intentions in the era of the new three-child policy in China: a cross-sectional survey of married adults of reproductive age. *Frontiers in Public Health, 13*, 1674687. https://doi.org/10.3389/fpubh.2025.1674687.
59. Zhou, Y. (2019). The dual demands: Gender equity and fertility intentions after the one-child policy. *Journal of Contemporary China*, 28(117), 367-384. https://doi.org/10.1080/10670564.2018.1542219.